UỶ BAN NHÂN DÂN **THỊ XÃ ĐÔNG TRIỀU**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**
Số: 1941/QĐ-UBND	*Đông Triều, ngày 15 tháng 7 năm 2018*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2017

ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ ĐÔNG TRIỀU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 59/2013/QĐ-TTg ngày 15 tháng 10 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ quy định về danh mục bí mật nhà nước độ Tuyệt mật và Tối mật của ngành Tài chính; Thông tư 343/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 07/7/2018 của Hội đồng nhân dân thị xã Đông Triều về việc phê chuẩn quyết toán thu, chi ngân sách năm 2017;

Xét đề nghị của phòng Tài chính – Kế hoạch tại Tờ trình số 246/TTr-TCKH ngày 14/7/2018 về việc đề nghị phê duyệt công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2017 của UBND thị xã Đông Triều (theo các biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 3. Các ông, (bà): Chánh Văn phòng HĐND và UBND thị xã, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch thị xã, Giám đốc Kho bạc nhà nước Đông Triều và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:
- Sở Tài chính tỉnh Quảng Ninh
- Thường trực Thị uỷ;
- Thường trực HĐND thị xã; (báo cáo)
- Chủ tịch, P1, P2, P3;
- Ban Kinh tế - XH HĐND thị xã;
- Như điều 3 (thực hiện);
- Lưu VP.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Phạm Văn Thành

UBND THỊ XÃ ĐÔNG TRIỀU
PHÒNG TÀI CHÍNH - KH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Số: 246/TTr-TCKH

Đông Triều, ngày 14 tháng 7 năm 2018

TỜ TRÌNH
Về việc đề nghị phê duyệt công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2017

Kính gửi: Thường trực UBND thị xã.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 59/2013/QĐ-TTg ngày 15 tháng 10 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ quy định về danh mục bí mật nhà nước độ Tuyệt mật và Tối mật của ngành Tài chính; Thông tư 343/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 07/7/2018 của Hội đồng nhân dân thị xã Đông Triều về việc phê chuẩn quyết toán thu, chi ngân sách năm 2017;

Phòng Tài chính – Kế hoạch trình Thường trực UBND thị xã phê duyệt công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2017 (theo các biểu kèm theo Tờ trình này).

Kính trình Thường trực UBND thị xã xem xét phê duyệt./.

Nơi nhận:
- Như kính gửi;
- Lưu.

TRƯỞNG PHÒNG

PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ HOẠCH

Vũ Mạnh Huyền

ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ XÃ ĐÔNG TRIỀU

Biểu số 97/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2017

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	**1.277.300.000.000**	**465.221.000.000**	**1.620.051.830.325**	**814.998.517.665**	**127**	**175**
A	**TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN**	**1.277.300.000.000**	**465.221.000.000**	**1.306.680.390.032**	**501.627.077.372**	**102**	**108**
I	**Thu nội địa**	**1.277.300.000.000**	**465.221.000.000**	**1.306.680.390.032**	**501.627.077.372**	**102**	**108**
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	677.500.000.000	-	576.005.759.554	-	85	
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	250.000.000	163.000.000	773.426.466	600.890.161	309	369
3	Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	115.000.000	-	9.458.791.747	-	8.225	
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	193.100.000.000	129.016.000.000	238.533.049.044	157.671.643.183	124	122
5	Thuế thu nhập cá nhân	23.000.000.000	14.950.000.000	20.504.522.935	13.327.940.265	89	89
6	Thuế bảo vệ môi trường			18.806.400			
7	Lệ phí trước bạ	70.800.000.000	70.800.000.000	47.383.149.845	47.383.149.845	67	67
8	Thu phí, lệ phí	60.500.000.000	59.700.000.000	56.247.723.701	55.443.867.916	93	93
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	100.000.000	100.000.000	36.310.935	36.310.935	36	36
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	3.000.000.000	3.000.000.000	4.169.936.809	4.169.936.809	139	139
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	35.400.000.000	35.400.000.000	32.380.219.665	32.380.219.665	91	91
12	Thu tiền sử dụng đất	140.000.000.000	140.000.000.000	174.282.987.590	174.282.987.590	124	124
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (Chi tiết theo sắc thuế)						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	61.000.000.000	5.000.000.000	127.966.300.644	7.476.437.385	210	150
16	Thu khác ngân sách	12.535.000.000	7.092.000.000	18.017.961.195	7.952.250.116	144	112
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác			901.443.502	901.443.502		
B	**THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH**						
C	**THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC**			**178.449.485.293**	**178.449.485.293**		
D	**THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG**			**134.921.955.000**	**134.921.955.000**		

ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ XÃ ĐÔNG TRIỀU

Biểu số 98/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2017

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2017	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấph huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSĐP	**851.954.000.000**	**736.873.516.000**	**115.080.484.000**	**1.238.181.950.130**	**1.065.829.504.599**	**172.352.445.531**	**145,33**	**144,64**	**149,77**
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**851.954.000.000**	**736.873.516.000**	**115.080.484.000**	**918.203.071.302**	**794.659.885.771**	**123.543.185.531**	**107,78**	**107,84**	**107,35**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**149.600.000.000**	**149.600.000.000**	**0**	**150.338.711.990**	**142.540.643.436**	**7.798.068.554**	**100,49**	**95,28**	
1	Chi đầu tư cho các dự án	133.974.064.000	133.974.064.000	0	126.351.843.900	126.351.843.900	7.798.068.554	94,31	94,31	
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực				0					
-	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	15.117.064.000	15.117.064.000		15.117.064.000	15.117.064.000		100,00	100,00	
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*	118.857.000.000	118.857.000.000		111.234.779.900	111.234.779.900		93,59	93,59	
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*				0					
3	Chi đầu tư phát triển khác	15.625.936.000	15.625.936.000		16.188.799.536	16.188.799.536		103,60	103,60	
II	**Chi thường xuyên**	**685.649.000.000**	**573.157.516.000**	**112.491.484.000**	**705.906.331.439**	**590.161.214.462**	**115.745.116.977**	**102,95**	**102,97**	**102,89**
	Trong đó:									
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	299.567.000.000	298.839.000.000	728.000.000	304.739.360.037	303.897.099.160	842.260.877	101,73	101,69	115,70
2	*Chi khoa học và công nghệ*				124.145.000	124.145.000				
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**									
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**									
V	**Dự phòng ngân sách**	**16.705.000.000**	**14.116.000.000**	**2.589.000.000**	**22.225.645.500**	**22.225.645.500**		**133,05**	**157,45**	**-**
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**				**39.732.382.373**	**39.732.382.373**				
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**0**	**0**	**0**	**110.066.161.300**	**61.256.901.300**	**48.809.260.000**			
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	**0**	**0**	**0**	**20.583.091.000**	**1.463.091.000**	**19.120.000.000**			
1	**Phòng Lao động thương binh và xã hội**	**0**	**0**		**520.935.000**	**520.935.000**				
	Đào tạo nghề lao động nông thôn				520.935.000	520.935.000				
2	**Phòng Kinh tế**	**0**	**0**		**942.156.000**	**942.156.000**				
	Đào tạo nghề lao động nông thôn				372.330.000	372.330.000				
	Hỗ trợ Nông thôn mới				569.826.000	569.826.000				
1	**UBND xã Bình Dương**	**0**		**0**	**767.000.000**		**767.000.000**			
	Hỗ trợ nông thôn mới năm 2017				767.000.000		767.000.000			

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2017	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấph huyện	Ngân sách xa
2	**UBND xã Nguyễn Huệ**	**0**		**0**	**767.000.000**		**767.000.000**			
	Hỗ trợ nông thôn mới năm 2017				767.000.000		767.000.000			
3	***UBND xã Thuỷ An***	***0***		***0***	***768.000.000***		***768.000.000***			
	Hỗ trợ nông thôn mới năm 2017				768.000.000		768.000.000			
4	**UBND xã Việt Dân**	**0**		**0**	**3.320.000.000**		**3.320.000.000**			
	Hỗ trợ nông thôn mới năm 2017				3.320.000.000		3.320.000.000			
5	**UBND xã Tân Việt**	**0**		**0**	**766.000.000**		**766.000.000**			
	Hỗ trợ nông thôn mới năm 2017				766.000.000		766.000.000			
6	**UBND xã Tràng An**	**0**		**0**	**766.000.000**		**766.000.000**			
	Hỗ trợ nông thôn mới năm 2017				766.000.000		766.000.000			
7	**UBND xã An Sinh**	**0**		**0**	**3.330.000.000**		**3.330.000.000**			
	Hỗ trợ nông thôn mới năm 2017				3.330.000.000		3.330.000.000			
8	**UBND xã Bình Khê**	**0**		**0**	**3.275.000.000**		**3.275.000.000**			
	Hỗ trợ nông thôn mới năm 2017				3.275.000.000		3.275.000.000			
9	**UBND xã Tràng Lương**	**0**		**0**	**766.000.000**		**766.000.000**			
	Hỗ trợ nông thôn mới năm 2017				766.000.000		766.000.000			
10	**UBND xã Hồng Phong**	**0**		**0**	**766.000.000**		**766.000.000**			
	Hỗ trợ nông thôn mới năm 2017				766.000.000		766.000.000			
11	**UBND xã Yên Thọ**	**0**		**0**	**766.000.000**		**766.000.000**			
	Hỗ trợ nông thôn mới năm 2017				766.000.000		766.000.000			
12	**UBND xã Yên Đức**	**0**		**0**	**766.000.000**		**766.000.000**			
	Hỗ trợ nông thôn mới năm 2017				766.000.000		766.000.000			
13	**UBND xã Hoàng Quế**	**0**		**0**	**766.000.000**		**766.000.000**			
	Hỗ trợ nông thôn mới năm 2017				766.000.000		766.000.000			
14	**UBND xã HT Tây**	**0**		**0**	**766.000.000**		**766.000.000**			
	Hỗ trợ nông thôn mới năm 2017				766.000.000		766.000.000			
15	**UBND xã HT Đông**	**0**		**0**	**765.000.000**		**765.000.000**			
	Hỗ trợ nông thôn mới năm 2017				765.000.000		765.000.000			
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**0**	**0**	**0**	**89.483.070.300**	**59.793.810.300**	**29.689.260.000**			
1	**Ban quản lý dự án công trình**	**0**	**0**		**43.013.000.000**	**43.013.000.000**				
	Trung tâm văn hoá thể thao huyện Đông Triều				7.414.708.000	7.414.708.000				
	Trụ sở làm việc UBND phường Đông Triều				13.380.000.000	13.380.000.000				
	Trụ sở làm việc UBND phường Đức Chính				15.153.000.000	15.153.000.000				
	Trường THCS xã Nguyễn Huệ				4.065.292.000	4.065.292.000				
	Nâng cấp mở rộng tuyến đường từ tỉnh lộ 332 đến thôn Bình Lục Thượng và hệ thống mương thoát nước, vỉa hè tại xã Hồng Phong				3.000.000.000	3.000.000.000				
2	**Phòng Lao động thương binh và xã hội**	**0**	**0**		**15.853.557.300**	**15.853.557.300**				
	Kinh phí quà tết Đinh Dậu năm 2017				4.245.300.000	4.245.300.000				

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2017	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấph huyện	Ngân sách xã
	Kinh phí chi trả trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến được tặng Bằng khen theo Quyết định số 24/2016/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính Phủ (đợt 2)				214.170.000	214.170.000				
	Kinh phí hỗ trợ chương trình phòng, chống ma túy; phòng, chống mại dâm năm 2017				426.000.000	426.000.000				
	Kinh phí thực hiện chương trình bình đẳng giới, vì sự tiến bộ của phụ nữ năm 2017				13.000.000	13.000.000				
	Kinh phí nhân rộng mô hình giảm nghèo; truyền thông, nâng cao năng lực cán bộ; kiểm tra giám sát chương trình giảm nghèo (đợt 1)				86.700.000	86.700.000				
	Kinh phí chương trình bảo vệ chăm sóc trẻ em và thúc đẩy quyền tham gia của trẻ em.				156.297.300	156.297.300				
	Kinh phí hỗ trợ quà 27-7				4.074.000.000	4.074.000.000				
	Kinh phí thực hiện chương trình việc làm năm 2017				115.470.000	115.470.000				
	Kinh phí quà cho đối tượng nhân dịp ngày 27/7				50.000.000	50.000.000				
	Kinh phí trợ cấp 1 lần cho người có thành tích tham gia kháng chiến được tặng bằng khen theo quy định				147.620.000	147.620.000				
	Kinh phí thực hiện một số chế độ, chính sách mới theo NQ của HĐND tỉnh				6.325.000.000	6.325.000.000				
3	**Phòng quản lý đô thị**	**0**	**0**		**387.108.000**	**387.108.000**				
	Kinh phí sửa chữa, tu bổ nghĩa trang liệt sỹ				387.108.000	387.108.000				
4	**Phòng Kinh tế**	**0**	**0**		**124.145.000**	**124.145.000**				
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ năm 2017				99.145.000	99.145.000				
	Kinh phí hỗ trợ hoạt động quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ cấp cơ sở năm 2017				25.000.000	25.000.000				
5	**Hội đồng nhân dân thị xã**	**0**	**0**		**290.000.000**	**290.000.000**				
	Kinh phí thực hiện một số chế độ, chính sách mới theo NQ của HĐND tỉnh				290.000.000	290.000.000				
6	**Liên đoàn lao động thị xã**	**0**	**0**		**80.000.000**	**80.000.000**				
	Kinh phí hỗ trợ Đại hội công đoàn thị xã				80.000.000	80.000.000				
7	**Phòng Giáo dục và đào tạo**				**46.000.000**	**46.000.000**				
1	**UBND xã Bình Dương**	**0**		**0**	**2.627.585.000**		**2.627.585.000**			
	Kinh phí thực hiện một số chế độ, chính sách mới theo NQ của HĐND tỉnh				20.000.000		20.000.000			
	Kinh phí điện hộ nghèo năm 2017				32.585.000		32.585.000			
	Kinh phí hỗ trợ xây, sửa nhà ở người có công với CM				2.450.000.000		2.450.000.000			
	Kinh phí chỉnh lý tài liệu lưu trữ tồn đọng				125.000.000		125.000.000			

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2017	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấph huyện	Ngân sách xã
2	**UBND xã Nguyễn Huệ**	**0**		**0**	**1.499.327.000**		**1.499.327.000**			
	Kinh phí thực hiện một số chế độ, chính sách mới theo NQ của HĐND tỉnh				20.000.000		20.000.000			
	Kinh phí điện hộ nghèo năm 2017				39.327.000		39.327.000			
	Kinh phí hỗ trợ xây, sửa nhà ở người có công với CM				1.315.000.000		1.315.000.000			
	Kinh phí chỉnh lý tài liệu lưu trữ tồn đọng				125.000.000		125.000.000			
3	**UBND xã Thuỷ An**	**0**		**0**	**1.120.329.000**		**1.120.329.000**			
	Kinh phí thực hiện một số chế độ, chính sách mới theo NQ của HĐND tỉnh				20.000.000		20.000.000			
	Kinh phí điện hộ nghèo năm 2017				35.329.000		35.329.000			
	Kinh phí hỗ trợ xây, sửa nhà ở người có công với CM				940.000.000		940.000.000			
	Kinh phí chỉnh lý tài liệu lưu trữ tồn đọng				125.000.000		125.000.000			
4	**UBND xã Việt Dân**	**0**		**0**	**1.194.792.000**		**1.194.792.000**			
	Kinh phí thực hiện một số chế độ, chính sách mới theo NQ của HĐND tỉnh				20.000.000		20.000.000			
	Kinh phí điện hộ nghèo năm 2017				29.792.000		29.792.000			
	Kinh phí hỗ trợ xây, sửa nhà ở người có công với CM				1.020.000.000		1.020.000.000			
	Kinh phí chỉnh lý tài liệu lưu trữ tồn đọng				125.000.000		125.000.000			
5	**UBND xã Tân Việt**	**0**		**0**	**1.447.812.000**		**1.447.812.000**			
	Kinh phí thực hiện một số chế độ, chính sách mới theo NQ của HĐND tỉnh				20.000.000		20.000.000			
	Kinh phí điện hộ nghèo năm 2017				27.812.000		27.812.000			
	Kinh phí hỗ trợ xây, sửa nhà ở người có công với CM				1.275.000.000		1.275.000.000			
	Kinh phí chỉnh lý tài liệu lưu trữ tồn đọng				125.000.000		125.000.000			
6	**UBND xã Tràng An**	**0**		**0**	**2.385.282.000**		**2.385.282.000**			
	Kinh phí thực hiện một số chế độ, chính sách mới theo NQ của HĐND tỉnh				20.000.000		20.000.000			
	Kinh phí điện hộ nghèo năm 2017				30.282.000		30.282.000			
	Kinh phí hỗ trợ xây, sửa nhà ở người có công với CM				2.210.000.000		2.210.000.000			
	Kinh phí chỉnh lý tài liệu lưu trữ tồn đọng				125.000.000		125.000.000			
7	**UBND xã An Sinh**	**0**		**0**	**1.978.994.000**		**1.978.994.000**			
	Kinh phí thực hiện một số chế độ, chính sách mới theo NQ của HĐND tỉnh				20.000.000		20.000.000			
	Kinh phí điện hộ nghèo năm 2017				63.994.000		63.994.000			
	Kinh phí hỗ trợ xây, sửa nhà ở người có công với CM				1.770.000.000		1.770.000.000			
	Kinh phí chỉnh lý tài liệu lưu trữ tồn đọng				125.000.000		125.000.000			
8	**UBND xã Bình Khê**	**0**		**0**	**1.205.572.000**		**1.205.572.000**			
	Kinh phí thực hiện một số chế độ, chính sách mới theo NQ của HĐND tỉnh				20.000.000		20.000.000			
	Kinh phí điện hộ nghèo năm 2017				40.572.000		40.572.000			
	Kinh phí hỗ trợ xây, sửa nhà ở người có công với CM				1.020.000.000		1.020.000.000			

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2017	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấph huyện	Ngân sách x
	Kinh phí chỉnh lý tài liệu lưu trữ tồn đọng				125.000.000		125.000.000			
9	**UBND xã Tràng Lương**	**0**		**0**	**561.509.000**		**561.509.000**			
	Kinh phí thực hiện một số chế độ, chính sách mới theo NQ của HĐND tỉnh				20.000.000		20.000.000			
	Kinh phí điện hộ nghèo năm 2017				26.509.000		26.509.000			
	Kinh phí hỗ trợ xây, sửa nhà ở người có công với CM				390.000.000		390.000.000			
	Kinh phí chỉnh lý tài liệu lưu trữ tồn đọng				125.000.000		125.000.000			
10	**UBND TT Đông Triều**	**0**		**0**	**687.056.000**		**687.056.000**			
	Kinh phí thực hiện một số chế độ, chính sách mới theo NQ của HĐND tỉnh				20.000.000		20.000.000			
	Kinh phí điện hộ nghèo năm 2017				7.056.000		7.056.000			
	Kinh phí hỗ trợ xây, sửa nhà ở người có công với CM				660.000.000		660.000.000			
11	**UBND xã Đức Chính**	**0**		**0**	**886.172.000**		**886.172.000**			
	Kinh phí thực hiện một số chế độ, chính sách mới theo NQ của HĐND tỉnh				20.000.000		20.000.000			
	Kinh phí điện hộ nghèo năm 2017				11.172.000		11.172.000			
	Kinh phí hỗ trợ xây, sửa nhà ở người có công với CM				730.000.000		730.000.000			
	Kinh phí chỉnh lý tài liệu lưu trữ tồn đọng				125.000.000		125.000.000			
12	**UBND xã Hồng Phong**	**0**		**0**	**1.104.151.000**		**1.104.151.000**			
	Kinh phí thực hiện một số chế độ, chính sách mới theo NQ của HĐND tỉnh				20.000.000		20.000.000			
	Kinh phí điện hộ nghèo năm 2017				39.151.000		39.151.000			
	Kinh phí hỗ trợ xây, sửa nhà ở người có công với CM				920.000.000		920.000.000			
	Kinh phí chỉnh lý tài liệu lưu trữ tồn đọng				125.000.000		125.000.000			
13	**UBND xã Hưng Đạo**	**0**		**0**	**2.104.141.000**		**2.104.141.000**			
	Kinh phí thực hiện một số chế độ, chính sách mới theo NQ của HĐND tỉnh				20.000.000		20.000.000			
	Kinh phí điện hộ nghèo năm 2017				64.141.000		64.141.000			
	Kinh phí hỗ trợ xây, sửa nhà ở người có công với CM				1.895.000.000		1.895.000.000			
	Kinh phí chỉnh lý tài liệu lưu trữ tồn đọng				125.000.000		125.000.000			
14	**UBND xã Xuân Sơn**	**0**		**0**	**1.495.282.000**		**1.495.282.000**			
	Kinh phí thực hiện một số chế độ, chính sách mới theo NQ của HĐND tỉnh				20.000.000		20.000.000			
	Kinh phí điện hộ nghèo năm 2017				30.282.000		30.282.000			
	Kinh phí hỗ trợ xây, sửa nhà ở người có công với CM				1.320.000.000		1.320.000.000			
	Kinh phí chỉnh lý tài liệu lưu trữ tồn đọng				125.000.000		125.000.000			
15	**UBND xã Kim Sơn**	**0**		**0**	**1.319.317.000**		**1.319.317.000**			
	Kinh phí chỉnh lý tài liệu lưu trữ tồn đọng				228.000.000		228.000.000			
	Kinh phí thực hiện một số chế độ, chính sách mới theo NQ của HĐND tỉnh				20.000.000		20.000.000			
	Kinh phí điện hộ nghèo năm 2017				16.317.000		16.317.000			

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2017	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấph huyện	Ngân sách xã
	Kinh phí hỗ trợ xây, sửa nhà ở người có công với CM				*1.055.000.000*		*1.055.000.000*			
16	***UBND TT Mạo Khê***	**0**		**0**	**1.590.037.000**		**1.590.037.000**			
	Kinh phí thực hiện một số chế độ, chính sách mới theo NQ của HĐND tỉnh				*30.000.000*		*30.000.000*			
	Kinh phí điện hộ nghèo năm 2017				30.037.000		30.037.000			
	Kinh phí hỗ trợ xây, sửa nhà ở người có công với CM				1.530.000.000		1.530.000.000			
17	**UBND xã Yên Thọ**	**0**		**0**	**2.088.426.000**		**2.088.426.000**			
	Kinh phí thực hiện một số chế độ, chính sách mới theo NQ của HĐND tỉnh				20.000.000		20.000.000			
	Kinh phí điện hộ nghèo năm 2017				13.426.000		13.426.000			
	Kinh phí hỗ trợ xây, sửa nhà ở người có công với CM				1.930.000.000		1.930.000.000			
	Kinh phí chỉnh lý tài liệu lưu trữ tồn đọng				125.000.000		125.000.000			
18	**UBND xã Yên Đức**	**0**		**0**	**1.223.516.000**		**1.223.516.000**			
	Kinh phí thực hiện một số chế độ, chính sách mới theo NQ của HĐND tỉnh				20.000.000		20.000.000			
	Kinh phí điện hộ nghèo năm 2017				33.516.000		33.516.000			
	Kinh phí hỗ trợ xây, sửa nhà ở người có công với CM				1.045.000.000		1.045.000.000			
	Kinh phí chỉnh lý tài liệu lưu trữ tồn đọng				125.000.000		125.000.000			
19	**UBND xã Hoàng Quế**	**0**		**0**	**878.569.000**		**878.569.000**			
	Kinh phí thực hiện một số chế độ, chính sách mới theo NQ của HĐND tỉnh				20.000.000		20.000.000			
	Kinh phí điện hộ nghèo năm 2017				23.569.000		23.569.000			
	Kinh phí hỗ trợ xây, sửa nhà ở người có công với CM				710.000.000		710.000.000			
	Kinh phí chỉnh lý tài liệu lưu trữ tồn đọng				125.000.000		125.000.000			
20	**UBND xã HT Tây**	**0**		**0**	**1.508.612.000**		**1.508.612.000**			
	Kinh phí thực hiện một số chế độ, chính sách mới theo NQ của HĐND tỉnh				20.000.000		20.000.000			
	Kinh phí điện hộ nghèo năm 2017				38.612.000		38.612.000			
	Kinh phí hỗ trợ xây, sửa nhà ở người có công với CM				1.325.000.000		1.325.000.000			
	Kinh phí chỉnh lý tài liệu lưu trữ tồn đọng				125.000.000		125.000.000			
21	**UBND xã HT Đông**	**0**		**0**	**782.779.000**		**782.779.000**			
	Kinh phí thực hiện một số chế độ, chính sách mới theo NQ của HĐND tỉnh				20.000.000		20.000.000			
	Kinh phí điện hộ nghèo năm 2017				37.779.000		37.779.000			
	Kinh phí hỗ trợ xây, sửa nhà ở người có công với CM				600.000.000		600.000.000			
	Kinh phí chỉnh lý tài liệu lưu trữ tồn đọng				125.000.000		125.000.000			
22	**Dự phòng**				**0**					
C	**CHI NGOÀI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH**				**0**					
D	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**				**68.032.668.830**	**68.032.668.830**				
E	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**				1.168.726.000	1.168.726.000				

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2017	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấph huyện	Ngân sách
F	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI				140.711.322.698	140.711.322.698				

ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ XÃ ĐÔNG TRIỀU

Biểu số 99/CK-NSN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2017

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	4=2/1
	TỔNG CHI NSĐP	**851.954.000.000**	**1.238.181.950.130**	**145,3**
A	**CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)**		**140.711.322.698**	
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN, XÃ) THEO LĨNH VỰC**	**851.954.000.000**	**1.028.269.232.602**	**120,7**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**149.600.000.000**	**213.934.802.990**	**143,0**
1	Chi đầu tư cho các dự án	149.600.000.000	213.934.802.990	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		8.353.464.000	
-	Chi y tế, dân số và gia đình		565.725.000	
-	Chi văn hóa thông tin		9.922.513.000	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			
-	Chi thể dục thể thao		7.420.058.000	
-	Chi bảo vệ môi trường			
-	Chi các hoạt động kinh tế		157.404.602.990	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		30.268.440.000	
II	**Chi thường xuyên**	**685.649.000.000**	**752.376.401.739**	**109,7**
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	299.567.000.000	296.951.220.037	99,13
-	Chi khoa học và công nghệ (2)		124.145.000	
-	Chi quốc phòng	10.304.000.000	14.036.446.391	136,2

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
-	*Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội*	2.591.000.000	4.922.426.054	189,98
-	*Chi y tế, dân số và gia đình*	40.387.000.000	38.944.133.050	96,43
-	Chi văn hóa thông tin	5.695.000.000	1.910.000.000	33,54
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	2.212.000.000	3.313.801.900	149,81
-	Chi thể dục thể thao	1.875.000.000	3.574.345.400	190,63
-	Chi Ban quản lý di tích		1.733.000.000	
-	Chi bảo vệ môi trường	67.700.000.000	25.881.453.000	38,23
-	Chi các hoạt động kinh tế	54.306.000.000	101.124.507.031	186,21
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	140.713.000.000	165.093.254.297	117,33
-	Chi bảo đảm xã hội	46.856.000.000	90.913.475.666	194,03
-	Chi thường xuyên khác	13.443.000.000	3.854.193.913	28,67
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)**			
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)**			
V	**Dự phòng ngân sách**	**16.705.000.000**	**22.225.645.500**	**133,05**
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**		**39.732.382.373**	
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**		**68.032.668.830**	
D	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**		**1.168.726.000**	
E	**CHI NGOÀI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH**			

ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ XÃ ĐÔNG TRIỀU

Biểu số 100/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2017

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)			Quyết toán									So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi nộp ngân sách cấp trên (2)	Chi dự phòng	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	Tổng số	**851.954.000.000**	**149.600.000.000**	**702.354.000.000**	**1.238.181.950.130**	**198.276.756.990**	**892.044.459.437**	**1.168.726.000**	**61.958.027.873**	**16.701.311.000**	**15.658.046.000**	**1.043.265.000**	**68.032.668.830**	**145**	**133**	**127**
A	**Chi đầu tư phát triển**	**149.600.000.000**	**149.600.000.000**	-	**213.934.802.990**	**198.276.756.990**	-	-	-	**15.658.046.000**	**15.658.046.000**	-	-	143	133	
I	**Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực**	**149.600.000.000**	**149.600.000.000**		**213.934.802.990**	**198.276.756.990**	-	-	-	**15.658.046.000**	**15.658.046.000**	-	-	143	133	
1	BQL DỰ ÁN ĐTXD THỊ XÃ ĐÔNG TRIỀU				79.255.000.000	79.255.000.000				-						
2	PHÒNG QUẢN LÝ ĐÔ THỊ				5.561.000.000	5.561.000.000				-						
3	PHÒNG KINH TẾ				5.183.000.000	4.763.174.000				419.826.000	419.826.000					
4	TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT				54.493.514.436	54.493.514.436				-						
5	BAN CHỈ HUY QUÂN SỰ THỊ XÃ ĐÔNG TRIỀU				1.700.000.000	1.700.000.000				-						
6	HỖ TRỢ UBND CÁC XÃ, PHƯỜNG				44.706.000.000	29.467.780.000	-	-	-	15.238.220.000	15.238.220.000					
7	CHI XDCB KHỐI NGÂN SÁCH XÃ				23.036.288.554	23.036.288.554				-						
B	**Chi trả nợ lãi vay theo quy định**									-						
C	**Chi thường xuyên**	**685.649.000.000**	-	**685.649.000.000**	**752.376.401.739**	-	**751.333.136.739**	-	-	**1.043.265.000**	-	**1.043.265.000**	-	110		110
2.1	**Chi quốc phòng**	**10.304.000.000**		[illegible]	**14.036.446.391**		**14.036.446.391**							136		136
	Ban chỉ huy quân sự thị xã				8.431.000.000		8.431.000.000									
	Chi quốc phòng các phường xã				5.605.446.391		5.605.446.391									
2.2	**Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội**	**2.591.000.000**		[illegible]	**4.922.426.054**		**4.922.426.054**							190		190
	Công an thị xã Đông Triều				1.751.490.400		1.751.490.400									

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)			Quyết toán									So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi nộp ngân sách cấp trên (2)	Chi dự phòng	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	Chi An ninh các phường xã				3.170.935.654		3.170.935.654									
2.3	**Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề**	**299.567.000.000**		[illegible]	**296.951.200.037**	-	**296.057.935.037**	-	-	**893.265.000**	-	**893.265.000**	-	99		99
*	**Khối Mầm non**				**79.993.360.000**		**79.993.360.000**									
2.3.1	Trường Mầm non Hoa Mai				2.289.590.000		2.289.590.000									
2.3.2	Trường Mầm non Đức Chính				2.538.885.000		2.538.885.000									
2.3.3	Trường Mầm non Hưng Đạo				2.699.485.000		2.699.485.000									
2.3.4	Trường Mầm non Xuân Sơn				2.503.230.000		2.503.230.000									
2.3.5	Trường Mầm Non Kim Sơn				3.655.505.000		3.655.505.000									
2.3.6	Trường mầm non sao mai				3.731.135.000		3.731.135.000									
2.3.7	Trường mầm non Hoa Lan				3.098.900.000		3.098.900.000									
2.3.8	Trường mầm non hoa Phượng				4.377.192.500		4.377.192.500									
2.3.9	Trường Mầm non Sơn ca				2.930.040.000		2.930.040.000									
2.3.10	Trường MN Bình Dương A				2.435.890.000		2.435.890.000									
2.3.11	Trường MN Bình Dương B				2.517.840.000		2.517.840.000									
2.3.12	Trường MN Nguyễn Huệ				2.863.730.000		2.863.730.000									
2.3.13	Trường Mầm non Thuỷ An				2.863.600.000		2.863.600.000									
2.3.14	Trường MN An Sinh A				2.580.800.000		2.580.800.000									
2.3.15	Trường MN An sinh B				2.189.560.000		2.189.560.000									
2.3.16	Trường MN Việt Dân				2.798.160.000		2.798.160.000									
2.3.17	Trường MN Tân Việt				2.393.150.000		2.393.150.000									

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)			Quyết toán									So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi nộp ngân sách cấp trên (2)	Chi dự phòng	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
2318	Trường MN Tràng An				2.414.542.500		2.414.542.500									
2319	Trường MN Bình Minh				3.027.590.000		3.027.590.000									
2320	Trường MN Hoa Mi				2.507.840.000		2.507.840.000									
2321	Trường MN Hoa Anh Đào				2.478.020.000		2.478.020.000									
2322	Trường MN Tràng Lương				2.355.620.000		2.355.620.000									
2323	Trường MN Hồng phong				2.763.080.000		2.763.080.000									
2324	Trường MN Yên Thọ				3.649.940.000		3.649.940.000									
2325	Trường MN Yên Đức				2.603.555.000		2.603.555.000									
2326	Mầm non Hoàng Quế				3.128.710.000		3.128.710.000									
2327	Mầm non Hồng Thái Tây				3.188.175.000		3.188.175.000									
2328	Mầm non Hồng Thái Đông				3.409.595.000		3.409.595.000									
*	**Khối trường tiểu học - 492**				**91.682.330.000**		**91.682.330.000**									
231	Trường tiểu học Kim Đồng				3.667.000.000		3.667.000.000									
232	Trường tiểu học Đức chính				2.751.000.000		2.751.000.000									
233	Trường tiểu học Hưng Đạo				3.950.000.000		3.950.000.000									
234	Trường tiểu học Xuân Sơn				3.576.000.000		3.576.000.000									
235	Trường tiểu học Kim Sơn				3.275.000.000		3.275.000.000									
236	Trường tiểu học Quyết Thắng				4.142.000.000		4.142.000.000									
237	Trường tiểu học Vĩnh Khê				6.458.000.000		6.458.000.000									
238	Trường tiểu học Mạo Khê A				3.187.000.000		3.187.000.000									

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)			Quyết toán									So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi nộp ngân sách cấp trên (2)	Chi dự phòng	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
2309	Trường tiểu học Mao Khê B				4.372.000.000		4.372.000.000									
2310	Trường tiểu học Ng văn cừ				2.565.000.000		2.565.000.000									
2311	Trường tiểu học Bình Dương				3.676.000.000		3.676.000.000									
2312	Trường tiểu học Nguyễn Huệ				2.794.000.000		2.794.000.000									
2313	Trường tiểu học Thuỵ An				2.318.600.000		2.318.600.000									
2314	Trường tiểu học An Sinh A				3.088.000.000		3.088.000.000									
2315	Trường tiểu học An Sinh B				2.505.000.000		2.505.000.000									
2316	Trường tiểu học Việt Dẫn				2.280.000.000		2.280.000.000									
2317	TrườngTiểu học Tân Việt				2.498.700.000		2.498.700.000									
2318	Trường tiểu học Tràng An				3.608.000.000		3.608.000.000									
2319	Trường tiểu học Bình Khê 1				4.524.400.000		4.524.400.000									
2320	Trường tiểu học Bình Khê 2				1.833.000.000		1.833.000.000									
2321	Trường tiểu học Tràng Lương				2.840.000.000		2.840.000.000									
2322	Trường tiểu học Hồng Phong				3.179.000.000		3.179.000.000									
2323	Trường Tiểu học Yên Thọ				3.609.000.000		3.609.000.000									
2324	Trường tiểu học Yên Đức				3.207.630.000		3.207.630.000									
2325	Trường Tiểu học Hoàng Quế				4.024.000.000		4.024.000.000									
2326	TrườngTiểu học Hồng Thái Tây				3.110.000.000		3.110.000.000									
2327	TrườngTiểu học Hồng Thái Đông				4.644.000.000		4.644.000.000									
*	Khối Trường THCS - 493				**72.988.370.000**		**72.988.370.000**									

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)			Quyết toán									So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi nộp ngân sách cấp trên (2)	Chi dự phòng	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thườ xuyê
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
231	Trường THCS Nguyễn Du				3.606.000.000		3.606.000.000									
232	Trường THCS Đức chính				2.203.370.000		2.203.370.000									
233	Trường THCS Hưng Đạo				2.781.000.000		2.781.000.000									
234	Trường THCS Xuân sơn				2.107.000.000		2.107.000.000									
235	Trường THCS Kim Sơn				2.361.000.000		2.361.000.000									
236	Trường THCS Mạo khê I				5.010.000.000		5.010.000.000									
237	Trường THCS Mạo khê II				6.781.000.000		6.781.000.000									
238	Trường THCS nguyễn đức cảnh				5.370.000.000		5.370.000.000									
239	Trường THCS Bình Dương				3.143.000.000		3.143.000.000									
2310	Trường THCS Nguyễn Huệ				2.425.000.000		2.425.000.000									
2311	Trường THCS Thuỵ An				2.568.000.000		2.568.000.000									
2312	Trường THCS An Sinh				3.677.000.000		3.677.000.000									
2313	Trường THCS Việt Dân				2.088.000.000		2.088.000.000									
2314	Trường THCS Tân việt				2.142.000.000		2.142.000.000									
2315	Trường THCS Trang An				2.541.000.000		2.541.000.000									
2316	Trường THCS Bình Khê				4.296.000.000		4.296.000.000									
2317	Trường THCS Trang hương				2.007.000.000		2.007.000.000									
2318	Trường THCS Lê Hồng Phong				2.616.000.000		2.616.000.000									
2319	Trường THCS Yên Thọ				3.202.000.000		3.202.000.000									
2320	Trường THCS Yên Đức				2.706.000.000		2.706.000.000									

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)			Quyết toán									So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi nộp ngân sách cấp trên (2)	Chi dự phòng	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
2.321	Trường THCS HoangQuế				2.968.000.000		2.968.000.000									
2.322	Trường THCS Hồng Thái Tây				2.996.000.000		2.996.000.000									
2.323	Trường THCS Hồng Thái Đông				3.394.000.000		3.394.000.000									
+	SN GD THCS khác															
*	**SNGD khác- 495**				**46.637.914.160**		**46.637.914.160**									
	Phòng giáo dục và đào tạo				46.637.914.160		46.637.914.160									
*	**TT HN & GDTX- 496**				**2.624.000.000**		**2.624.000.000**									
*	**Sự nghiệp đào tạo**				**2.182.965.000**		**1.289.700.000**			**893.265.000**	-	**893.265.000**				
1	Trung tâm bồi dưỡng chính trị (C709-K504)				1.289.700.000		1.289.700.000									
2	Phòng Lao động thương binh và Xã hội (Co24-K498)				520.935.000					520.935.000		520.935.000				
3	Phòng Kinh tế (Co20-498)				372.330.000					372.330.000		372.330.000				
*	**Sự nghiệp giáo dục khối xã**				**842.260.877**		**842.260.877**									
2.4	**Chi Khoa học và công nghệ**				**124.145.000**		**124.145.000**									
	Phòng Kinh tế (Co20-373)				124.145.000		124.145.000									
2.5	**Chi Y tế, dân số và gia đình**	**40.387.000.000**		40.387.000.000	**38.944.133.050**		**38.944.133.050**							96		96
2.5.1	**Chi sự nghiệp dân số**				**2.407.330.000**		**2.407.330.000**									
	Trung tâm dân số (Dân số xã)				1.729.330.000		1.729.330.000									
	Trung tâm dân số và KHHGĐ				678.000.000		678.000.000									
2.5.2	**Chi sự nghiệp y tế**				**36.489.663.050**		**36.489.663.050**									
	Phòng Y tế (Y tế xã phường Co23-K521)				14.464.670.000		14.464.670.000									

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)			Quyết toán									So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi nộp ngân sách cấp trên (2)	Chi dự phòng	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	- Phòng Lao động thương binh và XH (624-K526)				3.584.470.290		3.584.470.290									
	624-526				3.584.470.290		3.584.470.290									
	- Phòng Tài chính - KH (C760-526)				18.440.522.760		18.440.522.760									
2.5.3	**Chi y tế, dân số và gia đình (khối xã)**				**47.140.000**		**47.140.000**									
2.6	**Chi Văn hóa thông tin**	**5.695.000.000**		5.695.000.000	**1.910.000.000**		**1.910.000.000**							34		34
	Trung tâm truyền thông và văn hoa				1.910.000.000		1.910.000.000									
2.7	**Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn**	**2.212.000.000**		2.212.000.000	**3.313.801.900**		**3.313.801.900**							150		150
	Trung tâm truyền thông và văn hoa				2.303.000.000		2.303.000.000									
	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn (Khối xã)				1.010.801.900		1.010.801.900									
2.8	**Chi Thể dục thể thao**	**1.875.000.000**		1.875.000.000	**3.574.345.400**		**3.574.345.400**							191		191
	Trung tâm truyền thông và văn hóa				2.616.000.000		2.616.000.000									
	Chi Thể dục thể thao (khối xã)				958.345.400		958.345.400									
2.9	**Chi Ban quản lý di tích**	-			**1.733.000.000**		**1.733.000.000**									
2.10	**Chi Bảo vệ môi trường**	**67.700.000.000**		67.700.000.000	**25.881.453.000**		**25.881.453.000**							38		38
	Phòng Tài nguyên và môi trường				24.389.831.000		24.389.831.000									
	Chi Bảo vệ môi trường (khối xã)				1.491.622.000		1.491.622.000									
2.11	**Chi các hoạt động kinh tế**	**54.306.000.000**		54.306.000.000	**101.139.037.031**		**100.989.037.031**	-	-	**150.000.000**	-	**150.000.000**	-	186		186
2.11	**Trung tâm dịch vụ kỹ thuật nông nghiệp**				**2.503.057.200**		**2.503.057.200**									
2.11	Hạt kiểm lâm (SNNNN 760-018)				**466.500.000**		**466.500.000**									
2.11	Phòng kinh tế (Chương 620)				**3.283.570.200**		**3.133.570.200**	-	-	150.000.000	-	150.000.000	-			

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)			Quyết toán									So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi nộp ngân sách cấp trên (2)	Chi dự phòng	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	+ Sự nghiệp nông nghiệp (620-014)				1.273.780.000		1.273.780.000									
	+ Sự nghiệp Thủy lợi (620-016)				308.059.200		308.059.200									
	+ Nông thôn mới (620-013)				650.000.000		500.000.000			150.000.000		150.000.000				
	+ Hỗ trợ tiếp hội doanh nghiệp (620-581)				100.000.000		100.000.000									
	+ Nông hóa thổ nhưỡng (620-189)				951.731.000		951.731.000									
2.11	**Phòng Quản lý đô thị (Chương 619)**				**66.780.760.000**		**66.780.760.000**									
	+ Sự nghiệp thị chính (619-167)				7.766.591.000		7.766.591.000									
	+ Sự nghiệp Giao thông (619-163)				2.250.746.000		2.250.746.000									
	+ Sự nghiệp kinh tế khác+ quy hoạch (619-189)				56.763.423.000		56.763.423.000									
2.11	**Đội kiểm tra trật tự đô thị và môi trường**				**945.298.000**		**945.298.000**									
2.11	**Văn phòng đăng ký QSD đất (Chương 799)**				**50.000.000**		**50.000.000**									
	- Kinh phí mua phôi giấy CNQSD đất (C799-189)				50.000.000		50.000.000									
2.11	**Phòng Tài nguyên và môi trường**				**5.729.129.000**		**5.729.129.000**									
	- Quy hoạch cấp giấy chứng nhận QSD đất (026-189)				5.729.129.000		5.729.129.000									
2.11	**Chi hỗ trợ lãi suất thực hiện chương trình phát triển SXKD sản phẩm nông nghiệp**				**396.480.000**		**396.480.000**									
	- UBND phường Kim Sơn				213.294.000		213.294.000									
	- UBND xã Nguyễn Huệ				21.246.000		21.246.000									
	- UBND xã Tân Việt				32.394.000		32.394.000									
	- UBND xã Tràng Lương				85.893.000		85.893.000									
	- UBND xã Hồng Phong				17.532.000		17.532.000									

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)			Quyết toán									So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi nộp ngân sách cấp trên (2)	Chi dự phòng	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	- UBND xã Yên Đức				26.121.000		26.121.000									
2.11	**Chi các hoạt động kinh tế (khối xã)**				**20.984.242.631**		**20.984.242.631**									
2.12	**Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể**	**140.713.000.000**			**165.078.744.297**		**165.078.744.297**							117		11
2.12.1	**Khối cơ quan quản lý nhà nước**				**40.159.548.780**		**40.159.548.780**									
	Phòng Giáo dục và đào tạo				2.151.000.000		2.151.000.000									
	Phòng Tài chính - Kế hoạch				2.901.000.000		2.901.000.000									
	Phòng Lao động thương binh và XH				1.437.000.000		1.437.000.000									
	Phòng Nội vụ				2.290.500.000		2.290.500.000									
	Phòng Kinh tế				2.133.000.000		2.133.000.000									
	Phòng Y tế				1.277.000.000		1.277.000.000									
	Phòng Quản lý đô thị				1.656.785.000		1.656.785.000									
	Phòng Tài nguyên và môi trường				1.772.975.680		1.772.975.680									
	Thanh tra thị xã				1.087.307.000		1.087.307.000									
	Phòng Tư pháp				708.000.000		708.000.000									
	Văn phòng HĐND và UBND				10.899.000.000		10.899.000.000									
	Hội đồng nhân dân thị xã				2.730.000.000		2.730.000.000									
	Phòng Văn hóa và thông tin				4.076.924.000		4.076.924.000									

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)			Quyết toán									So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi nộp ngân sách cấp trên (2)	Chi dự phòng	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	Hội chữ thập đỏ				466.000.000		466.000.000									
	Trung tâm hành chính công 799-463				3.932.057.100		3.932.057.100									
	Văn phòng đăng ký QSD đất (Chương 799)				641.000.000		641.000.000									
2.13	**Chi khối Đảng**				**14.034.340.000**		**14.034.340.000**									
	Cơ quan Đảng (C709-K 461)				13.399.340.000		13.399.340.000									
	Trung tâm bồi dưỡng chính trị (C709 -K 461)				635.000.000		635.000.000									
2.12	**Chi công tác đoàn thể**				**5.830.830.000**		**5.830.830.000**									
	UBMT TQ và các đoàn thể chính trị				**5.155.480.000**		**5.155.480.000**									
	+Mặt trận Tổ Quốc (710)-462				5.155.480.000		5.155.480.000									
	Các hội đoàn thể				**662.350.000**		**662.350.000**									
	+ Hội người cao tuổi (718-472 NSTX)				75.400.000		75.400.000									
	+ Hội người mù (719-Kh 472)				183.000.000		183.000.000									
	+ Hội Luật gia 799- 462				60.000.000		60.000.000									
	+ VH Ng thuật -PVHoa 799-462				60.000.000		60.000.000									
	+ Chất độc da cam- 721				40.000.000		40.000.000									
	+ Đông Y-PYT Ch 720-473				40.000.000		40.000.000									

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)			Quyết toán									So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi nộp ngân sách cấp trên (2)	Chi dự phòng	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	+ Hội Khuyến học - 724				79.950.000		79.950.000									
	+ Hội cựu giáo chức - 799 - 462				60.000.000		60.000.000									
	+ Hội cựu TN xung phong- 722-472				64.000.000		64.000.000									
	Tại phòng Lao động TBXH				**13.000.000**		**13.000.000**									
	- Kinh phí bình đẳng giới (624-462)				13.000.000		13.000.000									
2.12	**Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể (khối xã)**				**105.054.025.517**		**105.054.025.517**									
2.13	**Chi Bảo đảm xã hội**	**46.856.000.000**		**46.856.000.000**	**90.913.475.666**		**90.913.475.666**							194		19
2.13.	**Phòng Lao động thương binh và Xã hội**				**55.509.251.759**		**55.509.251.759**									
	- SN chăm sóc và bảo vệ trẻ em (624-K531)				1.156.297.300		1.156.297.300									
	- Quà 27-7 (624-527)				4.124.000.000		4.124.000.000									
	- Kinh phí nhân rộng mô hình giảm nghèo, truyền thông, nâng cao năng lực cán bộ, kiểm tra giám sát chương trình giảm nghèo (624-474)				86.700.000		86.700.000									
	- Đảm bảo xã hội (624-528)				50.142.254.459		50.142.254.459									
2.13.	**Nhà ở người có công (Cấp cho các xã, phường)**				**26.110.000.000**		**26.110.000.000**									
2.13.	**Tiền điện hộ nghèo**				**755.196.000**		**755.196.000**									
2.13.1	**Chi Bảo đảm xã hội (khối xã)**				**8.539.027.907**		**8.539.027.907**									
2.14	Chi khác	**13.443.000.000**		**13.443.000.000**	**3.854.193.913**		**3.854.193.913**							29		29
	Tòa án nhân dân tỉ xã				310.000.000		310.000.000									
	Chi cục Thi hành án thị xã Đông Triều				100.000.000		100.000.000									

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)			Quyết toán									So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi nộp ngân sách cấp trên (2)	Chi dự phòng	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	Ban quản lý chợ Cột Đông Triều				50.000.000		50.000.000									
	Ngân hàng chính sách thị xã Đông Triều				1.040.000.000		1.040.000.000									
	Chi cục thuế thị xã				200.000.000		200.000.000									
	Kho bạc nhà nước thị xã				100.000.000		100.000.000									
	Viện kiểm soát nhân dân thị xã				100.000.000		100.000.000									
	Chi cục Thống kê Đông Triều				30.000.000		30.000.000									
	Chi hoàn trả các khoản thu về thuế nội địa				311.885.213		311.885.213									
	Chi khác (khối xã)				1.612.308.700		1.612.308.700									
D	**CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (2)**				-											
E	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**				**1.168.726.000**			**1.168.726.000**								
F	**CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH**	**16.705.000.000**		**16.705.000.000**	**22.225.645.500**				**22.225.645.500**					133		-
G	**CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG**				**39.732.382.373**				**39.732.382.373**							
H	**CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (3)**				**140.711.322.698**		**140.711.322.698**									
I	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU**				**68.032.668.830**								**68.032.668.830**			

ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ XÃ ĐÔNG TRIỀU

Biểu số 101/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2017

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán					Quyết toán					So sánh (%)				
		Tổng số	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung có mục tiêu			
			Tổng số	Gồm	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia		Tổng số	Gồm	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia		Tổng số	Gồm	Vốn sự nghiệp thực hiện các	Vốn thực hiện các CTMT quốc
				Vốn trong nước					Vốn trong nước					Vốn trong nước		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	9	10	11	12	13	15	17	18
A	**Chi ngân sách xã:**	**49.108.736.000**	**49.108.736.000**	**49.108.736.000**	**29.988.736.000**	**19.120.000.000**	**48.809.260.000**	**48.809.260.000**	**48.809.260.000**	**29.689.260.000**	**19.120.000.000**	99	99	99	99	100
1	**UBND xã Bình Dương**	**3.410.216.000**	**3.410.216.000**	**3.410.216.000**	**2.643.216.000**	**767.000.000**	**3.394.585.000**	**3.394.585.000**	**3.394.585.000**	**2.627.585.000**	**767.000.000**	100	100	100	99	100
	Kinh phí thực hiện một số chế độ, chính sách mới theo NQ của HĐND tỉnh	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000		20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000		100	100	100	100	
	Kinh phí điện hộ nghèo năm 2017	48.216.000	48.216.000	48.216.000	48.216.000		32.585.000	32.585.000	32.585.000	32.585.000		68	68	68	68	
	Kinh phí hỗ trợ xây, sửa nhà ở người có công với CM	2.450.000.000	2.450.000.000	2.450.000.000	2.450.000.000		2.450.000.000	2.450.000.000	2.450.000.000	2.450.000.000		100	100	100	100	
	Hỗ trợ nông thôn mới năm 2017	767.000.000	767.000.000	767.000.000		767.000.000	767.000.000	767.000.000	767.000.000		767.000.000	100	100	100		100
	Kinh phí chỉnh lý tài liệu lưu trữ tồn đọng	125.000.000	125.000.000	125.000.000	125.000.000		125.000.000	125.000.000	125.000.000	125.000.000		100	100	100	100	
2	**UBND xã Nguyễn Huệ**	**2.288.152.000**	**2.288.152.000**	**2.288.152.000**	**1.521.152.000**	**767.000.000**	**2.266.327.000**	**2.266.327.000**	**2.266.327.000**	**1.499.327.000**	**767.000.000**	99	99	99	99	100
	Kinh phí thực hiện một số chế độ, chính sách mới theo NQ của HĐND tỉnh	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000		20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000		100	100	100	100	
	Kinh phí điện hộ nghèo năm 2017	61.152.000	61.152.000	61.152.000	61.152.000		39.327.000	39.327.000	39.327.000	39.327.000		64	64	64	64	
	Kinh phí hỗ trợ xây, sửa nhà ở người có công với	1.315.000.000	1.315.000.000	1.315.000.000	1.315.000.000		1.315.000.000	1.315.000.000	1.315.000.000	1.315.000.000		100	100	100	100	
	Hỗ trợ nông thôn mới năm 2017	767.000.000	767.000.000	767.000.000		767.000.000	767.000.000	767.000.000	767.000.000		767.000.000	100	100	100		100
	Kinh phí chỉnh lý tài liệu lưu trữ tồn đọng	125.000.000	125.000.000	125.000.000	125.000.000		125.000.000	125.000.000	125.000.000	125.000.000		100	100	100	100	
3	**UBND xã Thuỷ An**	**1.910.624.000**	**1.910.624.000**	**1.910.624.000**	**1.142.624.000**	**768.000.000**	**1.888.329.000**	**1.888.329.000**	**1.888.329.000**	**1.120.329.000**	**768.000.000**	99	99	99	98	100
	Kinh phí thực hiện một số chế độ, chính sách mới theo NQ của HĐND tỉnh	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000		20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000		100	100	100	100	
	Kinh phí điện hộ nghèo năm 2017	57.624.000	57.624.000	57.624.000	57.624.000		35.329.000	35.329.000	35.329.000	35.329.000		61	61	61	61	
	Kinh phí hỗ trợ xây, sửa nhà ở người có công với	940.000.000	940.000.000	940.000.000	940.000.000		940.000.000	940.000.000	940.000.000	940.000.000		100	100	100	100	
	Hỗ trợ nông thôn mới năm 2017	768.000.000	768.000.000	768.000.000		768.000.000	768.000.000	768.000.000	768.000.000		768.000.000	100	100	100		100
	Kinh phí chỉnh lý tài liệu lưu trữ tồn đọng	125.000.000	125.000.000	125.000.000	125.000.000		125.000.000	125.000.000	125.000.000	125.000.000		100	100	100	100	
4	UBND xã Việt Dân	4.518.516.000	4.518.516.000	4.518.516.000	1.198.516.000	3.320.000.000	4.514.792.000	4.514.792.000	4.514.792.000	1.194.792.000	3.320.000.000	100	100	100	100	100

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán					Quyết toán					So sánh (%)				
		Tổng số	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung có mục tiêu			
			Tổng số	Gồm				Tổng số	Gồm				Tổng số	Gồm		
				Vốn trong nước	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Vốn trong nước	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Vốn trong nước	Vốn sự nghiệp thực hiện các	Vốn thực hiện các CTMT quốc
	Kinh phí thực hiện một số chế độ, chính sách mới theo NQ của HĐND tỉnh	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000		20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000		100	100	100	100	
	Kinh phí điện hộ nghèo năm 2017	33.516.000	33.516.000	33.516.000	33.516.000		29.792.000	29.792.000	29.792.000	29.792.000		89	89	89	89	
	Kinh phí hỗ trợ xây, sửa nhà ở người có công với	1.020.000.000	1.020.000.000	1.020.000.000	1.020.000.000		1.020.000.000	1.020.000.000	1.020.000.000	1.020.000.000		100	100	100	100	
	Hỗ trợ nông thôn mới năm 2017	3.320.000.000	3.320.000.000	3.320.000.000		3.320.000.000	3.320.000.000	3.320.000.000	3.320.000.000		3.320.000.000	100	100	100		100
	Kinh phí chỉnh lý tài liệu lưu trữ tồn đọng	125.000.000	125.000.000	125.000.000	125.000.000		125.000.000	125.000.000	125.000.000	125.000.000		100	100	100	100	
5	**UBND xã Tân Việt**	**2.216.576.000**	**2.216.576.000**	**2.216.576.000**	**1.450.576.000**	**766.000.000**	**2.213.812.000**	**2.213.812.000**	**2.213.812.000**	**1.447.812.000**	**766.000.000**	100	100	100	100	100
	Kinh phí thực hiện một số chế độ, chính sách mới theo NQ của HĐND tỉnh	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000		20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000		100	100	100	100	
	Kinh phí điện hộ nghèo năm 2017	30.576.000	30.576.000	30.576.000	30.576.000		27.812.000	27.812.000	27.812.000	27.812.000		91	91	91	91	
	Kinh phí hỗ trợ xây, sửa nhà ở người có công với	1.275.000.000	1.275.000.000	1.275.000.000	1.275.000.000		1.275.000.000	1.275.000.000	1.275.000.000	1.275.000.000		100	100	100	100	
	Hỗ trợ nông thôn mới năm 2017	766.000.000	766.000.000	766.000.000		766.000.000	766.000.000	766.000.000	766.000.000		766.000.000	100	100	100		100
	Kinh phí chỉnh lý tài liệu lưu trữ tồn đọng	125.000.000	125.000.000	125.000.000	125.000.000		125.000.000	125.000.000	125.000.000	125.000.000		100	100	100	100	.
6	**UBND xã Tràng An**	**3.169.804.000**	**3.169.804.000**	**3.169.804.000**	**2.403.804.000**	**766.000.000**	**3.151.282.000**	**3.151.282.000**	**3.151.282.000**	**2.385.282.000**	**766.000.000**	99	99	99	99	100
	Kinh phí thực hiện một số chế độ, chính sách mới theo NQ của HĐND tỉnh	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000		20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000		100	100	100	100	
	Kinh phí điện hộ nghèo năm 2017	48.804.000	48.804.000	48.804.000	48.804.000		30.282.000	30.282.000	30.282.000	30.282.000		62	62	62	62	
	Kinh phí hỗ trợ xây, sửa nhà ở người có công với CM	2.210.000.000	2.210.000.000	2.210.000.000	2.210.000.000		2.210.000.000	2.210.000.000	2.210.000.000	2.210.000.000		100	100	100	100	
	Hỗ trợ nông thôn mới năm 2017	766.000.000	766.000.000	766.000.000		766.000.000	766.000.000	766.000.000	766.000.000		766.000.000	100	100	100		100
	Kinh phí chỉnh lý tài liệu lưu trữ tồn đọng	125.000.000	125.000.000	125.000.000	125.000.000		125.000.000	125.000.000	125.000.000	125.000.000		100	100	100	100	
7	**UBND xã An Sinh**	**5.326.144.000**	**5.326.144.000**	**5.326.144.000**	**1.996.144.000**	**3.330.000.000**	**5.308.994.000**	**5.308.994.000**	**5.308.994.000**	**1.978.994.000**	**3.330.000.000**	100	100	100	99	100
	Kinh phí thực hiện một số chế độ, chính sách mới theo NQ của HĐND tỉnh	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000		20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000		100	100	100	100	
	Kinh phí điện hộ nghèo năm 2017	81.144.000	81.144.000	81.144.000	81.144.000		63.994.000	63.994.000	63.994.000	63.994.000		79	79	79	79	
	Kinh phí hỗ trợ xây, sửa nhà ở người có công với CM	1.770.000.000	1.770.000.000	1.770.000.000	1.770.000.000		1.770.000.000	1.770.000.000	1.770.000.000	1.770.000.000		100	100	100	100	
	Hỗ trợ nông thôn mới năm 2017	3.330.000.000	3.330.000.000	3.330.000.000		3.330.000.000	3.330.000.000	3.330.000.000	3.330.000.000		3.330.000.000	100	100	100		100
	Kinh phí chỉnh lý tài liệu lưu trữ tồn đọng	125.000.000	125.000.000	125.000.000	125.000.000		125.000.000	125.000.000	125.000.000	125.000.000		100	100	100	100	
8	**UBND xã Bình Khê**	**4.489.392.000**	**4.489.392.000**	**4.489.392.000**	**1.214.392.000**	**3.275.000.000**	**4.480.572.000**	**4.480.572.000**	**4.480.572.000**	**1.205.572.000**	**3.275.000.000**	100	100	100	99	100
	Kinh phí thực hiện một số chế độ, chính sách mới theo NQ của HĐND tỉnh	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000		20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000		100	100	100	100	
	Kinh phí điện hộ nghèo năm 2017	49.392.000	49.392.000	49.392.000	49.392.000		40.572.000	40.572.000	40.572.000	40.572.000		82	82	82	82	
	Kinh phí hỗ trợ xây, sửa nhà ở người có công với CM	1.020.000.000	1.020.000.000	1.020.000.000	1.020.000.000		1.020.000.000	1.020.000.000	1.020.000.000	1.020.000.000		100	100	100	100	

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán					Quyết toán					So sánh (%)				
		Tổng số	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung có mục tiêu			
			Tổng số	Gồm	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia		Tổng số	Gồm	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia		Tổng số	Gồm	Vốn sự nghiệp thực hiện các	Vốn thực hiện các CTMT quốc
				Vốn trong nước					Vốn trong nước					Vốn trong nước		
	Hỗ trợ nông thôn mới năm 2017	3.275.000.000	3.275.000.000	3.275.000.000		3.275.000.000	3.275.000.000	3.275.000.000	3.275.000.000		3.275.000.000	100	100	100		100
	Kinh phí chỉnh lý tài liệu lưu trữ tồn đọng	125.000.000	125.000.000	125.000.000	125.000.000		125.000.000	125.000.000	125.000.000	125.000.000		100	100	100	100	
9	**UBND xã Trảng Lương**	**1.336.868.000**	**1.336.868.000**	**1.336.868.000**	**570.868.000**	**766.000.000**	**1.327.509.000**	**1.327.509.000**	**1.327.509.000**	**561.509.000**	**766.000.000**	99	99	99	98	100
	Kinh phí thực hiện một số chế độ, chính sách mới theo NQ của HĐND tỉnh	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000		20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000		100	100	100	100	
	Kinh phí điện hộ nghèo năm 2017	35.868.000	35.868.000	35.868.000	35.868.000		26.509.000	26.509.000	26.509.000	26.509.000		74	74	74	74	
	Kinh phí hỗ trợ xây, sửa nhà ở người có công với CM	390.000.000	390.000.000	390.000.000	390.000.000		390.000.000	390.000.000	390.000.000	390.000.000		100	100	100	100	
	Hỗ trợ nông thôn mới năm 2017	766.000.000	766.000.000	766.000.000		766.000.000	766.000.000	766.000.000	766.000.000		766.000.000	100	100	100		100
	Kinh phí chỉnh lý tài liệu lưu trữ tồn đọng	125.000.000	125.000.000	125.000.000	125.000.000		125.000.000	125.000.000	125.000.000	125.000.000		100	100	100	100	
10	**UBND TT Đông Triều**	**687.056.000**	**687.056.000**	**687.056.000**	**687.056.000**	-	**687.056.000**	**687.056.000**	**687.056.000**	**687.056.000**	-	100	100	100	100	
	Kinh phí thực hiện một số chế độ, chính sách mới theo NQ của HĐND tỉnh	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000		20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000		100	100	100	100	
	Kinh phí điện hộ nghèo năm 2017	7.056.000	7.056.000	7.056.000	7.056.000		7.056.000	7.056.000	7.056.000	7.056.000		100	100	100	100	
	Kinh phí hỗ trợ xây, sửa nhà ở người có công với CM	660.000.000	660.000.000	660.000.000	660.000.000		660.000.000	660.000.000	660.000.000	660.000.000		100	100	100	100	
	Hỗ trợ nông thôn mới năm 2017	-	-	-			-	-	-							
11	**UBND xã Đức Chính**	**886.172.000**	**886.172.000**	**886.172.000**	**886.172.000**	-	**886.172.000**	**886.172.000**	**886.172.000**	**886.172.000**	-	100	100	100	100	
	Kinh phí thực hiện một số chế độ, chính sách mới theo NQ của HĐND tỉnh	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000		20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000		100	100	100	100	
	Kinh phí điện hộ nghèo năm 2017	11.172.000	11.172.000	11.172.000	11.172.000		11.172.000	11.172.000	11.172.000	11.172.000		100	100	100	100	
	Kinh phí hỗ trợ xây, sửa nhà ở người có công với CM	730.000.000	730.000.000	730.000.000	730.000.000		730.000.000	730.000.000	730.000.000	730.000.000		100	100	100	100	
	Hỗ trợ nông thôn mới năm 2017	-	-	-			-	-	-							
	Kinh phí chỉnh lý tài liệu lưu trữ tồn đọng	125.000.000	125.000.000	125.000.000	125.000.000		125.000.000	125.000.000	125.000.000	125.000.000		100	100	100	100	
12	**UBND xã Hồng Phong**	**1.879.216.000**	**1.879.216.000**	**1.879.216.000**	**1.113.216.000**	**766.000.000**	**1.870.151.000**	**1.870.151.000**	**1.870.151.000**	**1.104.151.000**	**766.000.000**	100	100	100	99	100
	Kinh phí thực hiện một số chế độ, chính sách mới theo NQ của HĐND tỉnh	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000		20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000		100	100	100	100	
	Kinh phí điện hộ nghèo năm 2017	48.216.000	48.216.000	48.216.000	48.216.000		39.151.000	39.151.000	39.151.000	39.151.000		81	81	81	81	
	Kinh phí hỗ trợ xây, sửa nhà ở người có công với CM	920.000.000	920.000.000	920.000.000	920.000.000		920.000.000	920.000.000	920.000.000	920.000.000		100	100	100	100	
	Hỗ trợ nông thôn mới năm 2017	766.000.000	766.000.000	766.000.000		766.000.000	766.000.000	766.000.000	766.000.000		766.000.000	100	100	100		100
	Kinh phí chỉnh lý tài liệu lưu trữ tồn đọng	125.000.000	125.000.000	125.000.000	125.000.000		125.000.000	125.000.000	125.000.000	125.000.000		100	100	100	100	
13	UBND xã Hưng Đạo	2.121.144.000	2.121.144.000	2.121.144.000	2.121.144.000	-	2.104.141.000	2.104.141.000	2.104.141.000	2.104.141.000	-	99	99	99	99	

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán					Quyết toán					So sánh (%)				
		Tổng số	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung có mục tiêu			
			Tổng số	Gồm	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia		Tổng số	Gồm	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia		Tổng số	Gồm	Vốn sự nghiệp thực hiện các	Vốn thực hiện các CTMT quốc
				Vốn trong nước					Vốn trong nước					Vốn trong nước		
	Kinh phí thực hiện một số chế độ, chính sách mới theo NQ của HĐND tỉnh	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000		20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000		100	100	100	100	
	Kinh phí điện hộ nghèo năm 2017	81.144.000	81.144.000	81.144.000	81.144.000		64.141.000	64.141.000	64.141.000	64.141.000		79	79	79	79	
	Kinh phí hỗ trợ xây, sửa nhà ở người có công với CM	1.895.000.000	1.895.000.000	1.895.000.000	1.895.000.000		1.895.000.000	1.895.000.000	1.895.000.000	1.895.000.000		100	100	100	100	
	Hỗ trợ nông thôn mới năm 2017	-	-	-			-	-	-							
	Kinh phí chỉnh lý tài liệu lưu trữ tồn đọng	125.000.000	125.000.000	125.000.000	125.000.000		125.000.000	125.000.000	125.000.000	125.000.000		100	100	100	100	
14	**UBND xã Xuân Sơn**	**1.519.096.000**	**1.519.096.000**	**1.519.096.000**	**1.519.096.000**	-	**1.495.282.000**	**1.495.282.000**	**1.495.282.000**	**1.495.282.000**	-	98	98	98	98	
	Kinh phí thực hiện một số chế độ, chính sách mới theo NQ của HĐND tỉnh	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000		20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000		100	100	100	100	
	Kinh phí điện hộ nghèo năm 2017	54.096.000	54.096.000	54.096.000	54.096.000		30.282.000	30.282.000	30.282.000	30.282.000		56	56	56	56	
	Kinh phí hỗ trợ xây, sửa nhà ở người có công với CM	1.320.000.000	1.320.000.000	1.320.000.000	1.320.000.000		1.320.000.000	1.320.000.000	1.320.000.000	1.320.000.000		100	100	100	100	
	Hỗ trợ nông thôn mới năm 2017	-	-	-			-	-	-							
	Kinh phí chỉnh lý tài liệu lưu trữ tồn đọng	125.000.000	125.000.000	125.000.000	125.000.000		125.000.000	125.000.000	125.000.000	125.000.000		100	100	100	100	
15	**UBND xã Kim Sơn**	**1.345.336.000**	**1.345.336.000**	**1.345.336.000**	**1.345.336.000**	-	**1.319.317.000**	**1.319.317.000**	**1.319.317.000**	**1.319.317.000**	-	98	98	98	98	
	Kinh phí chỉnh lý tài liệu lưu trữ tồn đọng	228.000.000	228.000.000	228.000.000	228.000.000		228.000.000	228.000.000	228.000.000	228.000.000		100	100	100	100	
	Kinh phí thực hiện một số chế độ, chính sách mới theo NQ của HĐND tỉnh	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000		20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000		100	100	100	100	
	Kinh phí điện hộ nghèo năm 2017	42.336.000	42.336.000	42.336.000	42.336.000		16.317.000	16.317.000	16.317.000	16.317.000		39	39	39	39	
	Kinh phí hỗ trợ xây, sửa nhà ở người có công với CM	1.055.000.000	1.055.000.000	1.055.000.000	1.055.000.000		1.055.000.000	1.055.000.000	1.055.000.000	1.055.000.000		100	100	100	100	
	Hỗ trợ nông thôn mới năm 2017	-	-	-			-	-	-							
16	**UBND TT Mạo Khê**	**1.596.456.000**	**1.596.456.000**	**1.596.456.000**	**1.596.456.000**	-	**1.590.037.000**	**1.590.037.000**	**1.590.037.000**	**1.590.037.000**	-	100	100	100	100	
	Kinh phí thực hiện một số chế độ, chính sách mới theo NQ của HĐND tỉnh	30.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000		30.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000		100	100	100	100	
	Kinh phí điện hộ nghèo năm 2017	36.456.000	36.456.000	36.456.000	36.456.000		30.037.000	30.037.000	30.037.000	30.037.000		82	82	82	82	
	Kinh phí hỗ trợ xây, sửa nhà ở người có công với CM	1.530.000.000	1.530.000.000	1.530.000.000	1.530.000.000		1.530.000.000	1.530.000.000	1.530.000.000	1.530.000.000		100	100	100	100	
	Hỗ trợ nông thôn mới năm 2017	-	-	-			-	-	-							
17	**UBND xã Yên Thọ**	**2.862.756.000**	**2.862.756.000**	**2.862.756.000**	**2.096.756.000**	**766.000.000**	**2.854.426.000**	**2.854.426.000**	**2.854.426.000**	**2.088.426.000**	**766.000.000**	100	100	100	100	100
	Kinh phí thực hiện một số chế độ, chính sách mới theo NQ của HĐND tỉnh	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000		20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000		100	100	100	100	
	Kinh phí điện hộ nghèo năm 2017	21.756.000	21.756.000	21.756.000	21.756.000		13.426.000	13.426.000	13.426.000	13.426.000		62	62	62	62	
	Kinh phí hỗ trợ xây, sửa nhà ở người có công với CM	1.930.000.000	1.930.000.000	1.930.000.000	1.930.000.000		1.930.000.000	1.930.000.000	1.930.000.000	1.930.000.000		100	100	100	100	

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán					Quyết toán					So sánh (%)				
		Tổng số	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung có mục tiêu			
			Tổng số	Gồm	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia		Tổng số	Gồm	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia		Tổng số	Gồm	Vốn sự nghiệp thực hiện các	Vốn thực hiện các CTMT quốc
				Vốn trong nước					Vốn trong nước					Vốn trong nước		
	Hỗ trợ nông thôn mới năm 2017	766.000.000	766.000.000	766.000.000		766.000.000	766.000.000	766.000.000	766.000.000		766.000.000	100	100	100		100
	Kinh phí chỉnh lý tài liệu lưu trữ tồn đọng	125.000.000	125.000.000	125.000.000	125.000.000		125.000.000	125.000.000	125.000.000	125.000.000		100	100	100	100	
18	**UBND xã Yên Đức**	**2.005.392.000**	**2.005.392.000**	**2.005.392.000**	**1.239.392.000**	**766.000.000**	**1.989.516.000**	**1.989.516.000**	**1.989.516.000**	**1.223.516.000**	**766.000.000**	99	99	99	99	100
	Kinh phí thực hiện một số chế độ, chính sách mới theo NQ của HĐND tỉnh	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000		20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000		100	100	100	100	
	Kinh phí điện hộ nghèo năm 2017	49.392.000	49.392.000	49.392.000	49.392.000		33.516.000	33.516.000	33.516.000	33.516.000		68	68	68	68	
	Kinh phí hỗ trợ xây, sửa nhà ở người có công với CM	1.045.000.000	1.045.000.000	1.045.000.000	1.045.000.000		1.045.000.000	1.045.000.000	1.045.000.000	1.045.000.000		100	100	100	100	
	Hỗ trợ nông thôn mới năm 2017	766.000.000	766.000.000	766.000.000		766.000.000	766.000.000	766.000.000	766.000.000		766.000.000	100	100	100		100
	Kinh phí chỉnh lý tài liệu lưu trữ tồn đọng	125.000.000	125.000.000	125.000.000	125.000.000		125.000.000	125.000.000	125.000.000	125.000.000		100	100	100	100	
19	**UBND xã Hoàng Quế**	**1.645.696.000**	**1.645.696.000**	**1.645.696.000**	**879.696.000**	**766.000.000**	**1.644.569.000**	**1.644.569.000**	**1.644.569.000**	**878.569.000**	**766.000.000**	100	100	100	100	100
	Kinh phí thực hiện một số chế độ, chính sách mới theo NQ của HĐND tỉnh	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000		20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000		100	100	100	100	
	Kinh phí điện hộ nghèo năm 2017	24.696.000	24.696.000	24.696.000	24.696.000		23.569.000	23.569.000	23.569.000	23.569.000		95	95	95	95	
	Kinh phí hỗ trợ xây, sửa nhà ở người có công với CM	710.000.000	710.000.000	710.000.000	710.000.000		710.000.000	710.000.000	710.000.000	710.000.000		100	100	100	100	
	Hỗ trợ nông thôn mới năm 2017	766.000.000	766.000.000	766.000.000		766.000.000	766.000.000	766.000.000	766.000.000		766.000.000	100	100	100		100
	Kinh phí chỉnh lý tài liệu lưu trữ tồn đọng	125.000.000	125.000.000	125.000.000	125.000.000		125.000.000	125.000.000	125.000.000	125.000.000		100	100	100	100	
20	**UBND xã HT Tây**	**2.298.328.000**	**2.298.328.000**	**2.298.328.000**	**1.532.328.000**	**766.000.000**	**2.274.612.000**	**2.274.612.000**	**2.274.612.000**	**1.508.612.000**	**766.000.000**	99	99	99	98	100
	Kinh phí thực hiện một số chế độ, chính sách mới theo NQ của HĐND tỉnh	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000		20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000		100	100	100	100	
	Kinh phí điện hộ nghèo năm 2017	62.328.000	62.328.000	62.328.000	62.328.000		38.612.000	38.612.000	38.612.000	38.612.000		62	62	62	62	
	Kinh phí hỗ trợ xây, sửa nhà ở người có công với CM	1.325.000.000	1.325.000.000	1.325.000.000	1.325.000.000		1.325.000.000	1.325.000.000	1.325.000.000	1.325.000.000		100	100	100	100	
	Hỗ trợ nông thôn mới năm 2017	766.000.000	766.000.000	766.000.000		766.000.000	766.000.000	766.000.000	766.000.000		766.000.000	100	100	100		100
	Kinh phí chỉnh lý tài liệu lưu trữ tồn đọng	125.000.000	125.000.000	125.000.000	125.000.000		125.000.000	125.000.000	125.000.000	125.000.000		100	100	100	100	
21	**UBND xã HT Đông**	**1.578.796.000**	**1.578.796.000**	**1.578.796.000**	**813.796.000**	**765.000.000**	**1.547.779.000**	**1.547.779.000**	**1.547.779.000**	**782.779.000**	**765.000.000**	98	98	98	96	100
	Kinh phí thực hiện một số chế độ, chính sách mới theo NQ của HĐND tỉnh	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000		20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000		100	100	100	100	
	Kinh phí điện hộ nghèo năm 2017	68.796.000	68.796.000	68.796.000	68.796.000		37.779.000	37.779.000	37.779.000	37.779.000		55	55	55	55	
	Kinh phí hỗ trợ xây, sửa nhà ở người có công với CM	600.000.000	600.000.000	600.000.000	600.000.000		600.000.000	600.000.000	600.000.000	600.000.000		100	100	100	100	
	Hỗ trợ nông thôn mới năm 2017	765.000.000	765.000.000	765.000.000		765.000.000	765.000.000	765.000.000	765.000.000		765.000.000	100	100	100		100
	Kinh phí chỉnh lý tài liệu lưu trữ tồn đọng	125.000.000	125.000.000	125.000.000	125.000.000		125.000.000	125.000.000	125.000.000	125.000.000		100	100	100	100	
22	Dự phòng	**17.000.000**	**17.000.000**	**17.000.000**	**17.000.000**		-					-	-	-	-	

ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ XÃ ĐÔNG TRIỀU

Biểu số 102/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2017

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán			Quyết toán								So sánh (%)			
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2017					Tổng số	Trong đó		...
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
									Tổng số	Chia ra Vốn trong nước	Tổng số	Chia ra Vốn trong nước				
A	B	1	2	3	5	6	7	8	9	10	12	13	16=5/1	17=6/2	18=7/3	19=8/4
	TỔNG SỐ	20.910.528.000	15.238.220.000	5.081.780.000	20.583.091.000	15.658.046.000	4.925.045.000	20.583.091.000	15.658.046.000	15.658.046.000	4.925.045.000	4.925.045.000	98	103	97	
A	**Chi ngân sách huyện**	**1.790.528.000**	-	**1.200.000.000**	**1.463.091.000**	**419.826.000**	**1.043.265.000**	**1.463.091.000**	**419.826.000**	**419.826.000**	**1.043.265.000**	**1.043.265.000**	82		87	
	Phòng Lao động thương binh và xã hội	**540.000.000**	-	**540.000.000**	**520.935.000**	-	**520.935.000**	**520.935.000**	-	-	**520.935.000**	**520.935.000**	96		96	
	Đào tạo nghề lao động nông thôn	540.000.000		540.000.000	520.935.000	-	520.935.000	520.935.000	-		520.935.000	520.935.000	96		96	
	Phòng Kinh tế	**1.250.528.000**	-	**660.000.000**	942.156.000	419.826.000	522.330.000	**942.156.000**	**419.826.000**	**419.826.000**	**522.330.000**	**522.330.000**	75		79	
	Đào tạo nghề lao động nông thôn	510.000.000		510.000.000	372.330.000	-	372.330.000	372.330.000	-		372.330.000	372.330.000	73		73	
	Hỗ trợ Ban chỉ đạo Nông thôn mới	740.528.000		150.000.000	569.826.000	419.826.000	150.000.000	569.826.000	419.826.000	419.826.000	150.000.000	150.000.000	77		100	
B	**Chi ngân sách xã:**	**19.120.000.000**	**15.238.220.000**	**3.881.780.000**	**19.120.000.000**	**15.238.220.000**	**3.881.780.000**	**19.120.000.000**	**15.238.220.000**	**15.238.220.000**	**3.881.780.000**	**3.881.780.000**	100	100	100	
	UBND xã Bình Dương	767.000.000	757.000.000	10.000.000	767.000.000	757.000.000	10.000.000	767.000.000	757.000.000	757.000.000	10.000.000	10.000.000	100	100	100	
	Hỗ trợ nông thôn mới năm 2017	767.000.000	757.000.000	10.000.000	767.000.000	757.000.000	10.000.000	767.000.000	757.000.000	757.000.000	10.000.000	10.000.000	100	100	100	
	UBND xã Nguyễn Huệ	767.000.000	707.000.000	60.000.000	767.000.000	707.000.000	60.000.000	767.000.000	707.000.000	707.000.000	60.000.000	60.000.000	100	100	100	
	Hỗ trợ nông thôn mới năm 2017	767.000.000	707.000.000	60.000.000	767.000.000	707.000.000	60.000.000	767.000.000	707.000.000	707.000.000	60.000.000	60.000.000	100	100	100	
	UBND xã Thụy An	768.000.000	758.000.000	10.000.000	768.000.000	758.000.000	10.000.000	768.000.000	758.000.000	758.000.000	10.000.000	10.000.000	100	100	100	
	Hỗ trợ nông thôn mới năm 2017	768.000.000	758.000.000	10.000.000	768.000.000	758.000.000	10.000.000	768.000.000	758.000.000	758.000.000	10.000.000	10.000.000	100	100	100	
	UBND xã Việt Dân	3.320.000.000	2.045.500.000	1.274.500.000	3.320.000.000	2.045.500.000	1.274.500.000	3.320.000.000	2.045.500.000	2.045.500.000	1.274.500.000	1.274.500.000	100	100	100	
	Hỗ trợ nông thôn mới năm 2017	3.320.000.000	2.045.500.000	1.274.500.000	3.320.000.000	2.045.500.000	1.274.500.000	3.320.000.000	2.045.500.000	2.045.500.000	1.274.500.000	1.274.500.000	100	100	100	
	UBND xã Tân Việt	766.000.000	746.000.000	20.000.000	766.000.000	746.000.000	20.000.000	766.000.000	746.000.000	746.000.000	20.000.000	20.000.000	100	100	100	

STT	Nội dung (1)	Dự toán			Quyết toán								So sánh (%)			
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2017					Tổng số	Trong đó		
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
									Tổng số	Chia ra Vốn trong nước	Tổng số	Chia ra Vốn trong nước				
	Hỗ trợ nông thôn mới năm 2017	766.000.000	746.000.000	20.000.000	766.000.000	746.000.000	20.000.000	766.000.000	746.000.000	746.000.000	20.000.000	20.000.000	100	100	100	
	UBND xã Tràng An	766.000.000	706.000.000	60.000.000	766.000.000	706.000.000	60.000.000	766.000.000	706.000.000	706.000.000	60.000.000	60.000.000	100	100	100	
	Hỗ trợ nông thôn mới năm 2017	766.000.000	706.000.000	60.000.000	766.000.000	706.000.000	60.000.000	766.000.000	706.000.000	706.000.000	60.000.000	60.000.000	100	100	100	
	UBND xã An Sinh	3.330.000.000	2.465.959.000	864.041.000	3.330.000.000	2.465.959.000	864.041.000	3.330.000.000	2.465.959.000	2.465.959.000	864.041.000	864.041.000	100	100	100	
	Hỗ trợ nông thôn mới năm 2017	3.330.000.000	2.465.959.000	864.041.000	3.330.000.000	2.465.959.000	864.041.000	3.330.000.000	2.465.959.000	2.465.959.000	864.041.000	864.041.000	100	100	100	
	UBND xã Bình Khê	3.275.000.000	2.117.201.000	1.157.799.000	3.275.000.000	2.117.201.000	1.157.799.000	3.275.000.000	2.117.201.000	2.117.201.000	1.157.799.000	1.157.799.000	100	100	100	
	Hỗ trợ nông thôn mới năm 2017	3.275.000.000	2.117.201.000	1.157.799.000	3.275.000.000	2.117.201.000	1.157.799.000	3.275.000.000	2.117.201.000	2.117.201.000	1.157.799.000	1.157.799.000	100	100	100	
	UBND xã Tràng Lương	766.000.000	685.140.000	80.860.000	766.000.000	685.140.000	80.860.000	766.000.000	685.140.000	685.140.000	80.860.000	80.860.000	100	100	100	
	Hỗ trợ nông thôn mới năm 2017	766.000.000	685.140.000	80.860.000	766.000.000	685.140.000	80.860.000	766.000.000	685.140.000	685.140.000	80.860.000	80.860.000	100	100	100	
	UBND xã Hồng Phong	766.000.000	766.000.000	-	766.000.000	766.000.000	-	766.000.000	766.000.000	766.000.000	-	-	100	100		
	Hỗ trợ nông thôn mới năm 2017	766.000.000	766.000.000		766.000.000	766.000.000	-	766.000.000	766.000.000	766.000.000	-	-	100	100		
	UBND xã Yên Thọ	766.000.000	631.420.000	134.580.000	766.000.000	631.420.000	134.580.000	766.000.000	631.420.000	631.420.000	134.580.000	134.580.000	100	100	100	
	Hỗ trợ nông thôn mới năm 2017	766.000.000	631.420.000	134.580.000	766.000.000	631.420.000	134.580.000	766.000.000	631.420.000	631.420.000	134.580.000	134.580.000	100	100	100	
	UBND xã Yên Đức	766.000.000	766.000.000	-	766.000.000	766.000.000	-	766.000.000	766.000.000	766.000.000	-	-	100	100		
	Hỗ trợ nông thôn mới năm 2017	766.000.000	766.000.000		766.000.000	766.000.000	-	766.000.000	766.000.000	766.000.000	-	-	100	100		
	UBND xã Hoàng Quế	766.000.000	691.000.000	75.000.000	766.000.000	691.000.000	75.000.000	766.000.000	691.000.000	691.000.000	75.000.000	75.000.000	100	100	100	
	Hỗ trợ nông thôn mới năm 2017	766.000.000	691.000.000	75.000.000	766.000.000	691.000.000	75.000.000	766.000.000	691.000.000	691.000.000	75.000.000	75.000.000	100	100	100	
	UBND xã HT Tây	766.000.000	696.000.000	70.000.000	766.000.000	696.000.000	70.000.000	766.000.000	696.000.000	696.000.000	70.000.000	70.000.000	100	100	100	
	Hỗ trợ nông thôn mới năm 2017	766.000.000	696.000.000	70.000.000	766.000.000	696.000.000	70.000.000	766.000.000	696.000.000	696.000.000	70.000.000	70.000.000	100	100	100	
	UBND xã HT Đông	765.000.000	700.000.000	65.000.000	765.000.000	700.000.000	65.000.000	765.000.000	700.000.000	700.000.000	65.000.000	65.000.000	100	100	100	
	Hỗ trợ nông thôn mới năm 2017	765.000.000	700.000.000	65.000.000	765.000.000	700.000.000	65.000.000	765.000.000	700.000.000	700.000.000	65.000.000	65.000.000	100	100	100	